

Số: 43 /2025/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 06 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định một số nội dung thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 254/TTr-SoNNMT ngày 12 tháng 9 năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định một số nội dung thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định một số nội dung thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ sở sản xuất công nghiệp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp sử dụng nguồn nước cho sản xuất công nghiệp thuộc các



ngành nghề theo quy định tại Phụ lục VIII kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP.

b) Tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí quy định tại điểm d khoản 2 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp.

c) Cơ sở nuôi trồng thủy sản quy định tại điểm e khoản 2 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp là tổ chức nuôi trồng thủy sản hoặc liên kết với các hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng thủy sản.

d) Chủ rừng được quy định tại Điều 8 của Luật Lâm nghiệp.

e) Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng theo quy định của pháp luật.

g) Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân liên quan đến thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Quy định về áp dụng hệ số K

1. Hệ số K được xác định cho từng lô rừng, làm cơ sở để tính toán mức chi trả dịch vụ môi trường rừng cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng. Hệ số K bằng tích số của các hệ số K thành phần.

2. Các hệ số K thành phần gồm:

a) Hệ số K_1 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo trữ lượng rừng. Hệ số K_1 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng giàu; 0,95 đối với rừng trung bình; 0,90 đối với rừng nghèo, rừng nghèo kiệt, rừng chưa có trữ lượng, rừng tre nứa, rừng không phân chia trữ lượng và rừng trồng. Tiêu chí trữ lượng rừng theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

b) Hệ số K_2 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mục đích sử dụng rừng được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, gồm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Hệ số K_2 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng đặc dụng; 0,95 đối với rừng phòng hộ; 0,90 đối với rừng sản xuất.

c) Hệ số K_3 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo nguồn gốc hình thành rừng, gồm rừng tự nhiên và rừng trồng. Hệ số K_3 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng tự nhiên; 0,90 đối với rừng trồng.

d) Hệ số K_4 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mức độ khó khăn được quy định đối với diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng nằm trên địa bàn các xã khu vực I, II, III theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Hệ số K_4 có giá trị bằng: 1,00 đối với xã thuộc khu vực III; 0,95 đối với xã thuộc khu vực II; 0,90 đối với xã thuộc khu vực I và các xã chưa được Thủ tướng Chính phủ quy định.

Điều 3. Quy định một số nội dung thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng

1. Các cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nguồn nước cho sản xuất công nghiệp thuộc các ngành nghề theo quy định tại Phụ lục VIII Nghị định số 91/2024/NĐ-CP thuộc các trường hợp khai thác tài nguyên nước phải có giấy phép theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về Quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

Mức sử dụng nước tối thiểu phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng cụ thể như sau:

a) Đối với nước dưới đất (nước ngầm): tối thiểu 10 m³/ngày đêm.

b) Đối với nước mặt: tối thiểu 100 m³/ngày đêm.

2. Các tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng giải trí quy định tại điểm d khoản 2 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp, bao gồm: Các hoạt động dịch vụ lữ hành, vận tải khách du lịch, lưu trú du lịch, dịch vụ ăn uống, mua sắm, thể thao, vui chơi giải trí, chăm sóc sức khỏe, tham quan, quảng cáo trong phạm vi khu rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng của chủ rừng hoặc có vị trí tiếp giáp với khu rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng. Trong trường hợp chi trả ủy thác thông qua Quỹ Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai, mức chi trả bằng 1% doanh thu thực hiện trong kỳ.

3. Các cơ sở nuôi trồng thủy sản quy định tại điểm e khoản 2 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp là tổ chức nuôi trồng thủy sản hoặc liên kết với các hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng thủy sản. Trong trường hợp chi trả ủy thác thông qua Quỹ Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai, mức chi trả bằng 1% doanh thu thực hiện trong kỳ.

Điều 4. Tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng.

Căn cứ kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Quỹ Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai chi tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng trong năm cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng. Số lần tạm ứng: 03 lần/năm, được thực hiện vào tháng 5, tháng 9 và tháng 12 hàng năm. Tổng số tiền chi tạm ứng trong năm không quá 80% số tiền dự kiến chi trả theo kế hoạch thu chi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Giao Quỹ Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai căn cứ số tiền dịch vụ môi trường rừng thực tế thu được để xác định thời gian chi tạm ứng cụ thể, có văn bản hướng dẫn thủ tục tạm ứng cho các đơn vị cung ứng dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh theo quy định.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ~~20~~ tháng ~~10~~ năm 2025 và thay thế Quyết định số 37/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định việc thực hiện nội dung chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao cho Sở Nông nghiệp và Môi trường:

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành có liên quan hướng dẫn triển khai Quyết định này.

b) Trên cơ sở quy định về mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai tại Điều 3 của Quyết định này, giao Sở Nông nghiệp và Môi trường lập danh sách các đối tượng phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng trình ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; Quỹ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện rà soát, ký hợp đồng ủy thác và thu tiền dịch vụ môi trường rừng theo quy định.

c) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân xã thực hiện các nhiệm vụ được quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

2. Giao cho Ủy ban nhân dân các xã có diện tích rừng được chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn quản lý:

a) Thành lập Tổ chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng cấp xã:

Đối với các xã có diện tích rừng được chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng: Giao Ủy ban nhân dân xã thành lập Tổ chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng cấp xã do lãnh đạo xã làm tổ trưởng.

Hàng năm, Tổ chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng cấp xã có nhiệm vụ hỗ trợ Quỹ Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai thực hiện các nhiệm vụ sau: Kiểm tra lập hồ sơ chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã quản lý; Lập tài khoản để thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng bằng tài khoản ngân hàng hoặc giao dịch thanh toán điện tử đến chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã quản lý; Hàng năm rà soát, cung cấp thông tin đến Quỹ Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai về sự thay đổi tài khoản, diện tích, hiện trạng rừng của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã quản lý; Xác định diện tích rừng được chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng hàng năm, xây dựng bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng, tuyên truyền phổ biến chính sách và các nhiệm vụ khác có liên quan đến thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn xã quản lý (nếu có).

b) Đối với các Tổ chỉ trả tiền dịch vụ môi trường rừng cấp xã có sự thay đổi nhân sự do luân chuyển công tác hoặc nghỉ chế độ, Ủy ban nhân dân cấp xã có nhiệm vụ kiện toàn nhân sự Tổ chỉ trả tiền dịch vụ môi trường rừng cấp xã và gửi thông báo về Quỹ Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai.

3. Các cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nguồn nước cho sản xuất công nghiệp; các tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng giải trí; các cơ sở nuôi trồng thủy sản có sử dụng dịch vụ môi trường rừng được quy định tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP: có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Quỹ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thực hiện tốt các nội dung được quy định tại Quyết định này.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
 - Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
 - Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
 - Thường trực Tỉnh ủy;
 - Thường trực HĐND tỉnh;
 - Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
 - Báo và phát thanh, truyền hình Đồng Nai;
 - Công báo điện tử cấp tỉnh;
 - Sở Tư pháp;
 - Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam;
 - Quỹ Nông nghiệp và Môi trường tỉnh;
 - Lưu: VT, KTNS, KTN (110 bản).
- Vinh ktn chỉ tra MT rừng

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Hoàng

